

**CÔNG TY TNHH GIÁO DỤC EDULINK**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH GIÁO DỤC EDULINK

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: EDULINK EDUCATION COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: EDULINK

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110084309

**3. Ngày thành lập:** 05/08/2022

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 12, Ngõ 2, Phố Hoa Lư, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0943303388

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Mã ngành |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn gỗ cây, tre, nứa;<br>- Bán buôn sản phẩm gỗ sơ chế;<br>- Bán buôn sơn và véc ni;<br>- Bán buôn vật liệu xây dựng như: cát, sỏi;<br>- Bán buôn giấy dán tường và phủ sàn;<br>- Bán buôn kính phẳng;<br>- Bán buôn đồ ngũ kim và khoá;<br>- Bán buôn ống nối, khớp nối và chi tiết lắp ghép khác; - Bán buôn bình đun nước nóng;<br>- Bán buôn thiết bị vệ sinh như: bồn tắm, chậu rửa, bệ xí, đồ sứ vệ sinh khác;<br>- Bán buôn thiết bị lắp đặt vệ sinh như: ống, ống dẫn, khớp nối, vòi, cắt chữ T, ống cao su,...;<br>- Bán buôn dụng cụ cầm tay: búa, cưa, tua vít, dụng cụ cầm tay khác | 4663     |
| 2.  | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 8230     |
| 3.  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh (Loại trừ hoạt động đầu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 8299     |
| 4.  | Giáo dục nhà trẻ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 8511     |
| 5.  | Giáo dục mẫu giáo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 8512     |
| 6.  | Giáo dục tiểu học                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 8521     |
| 7.  | Giáo dục trung học cơ sở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 8522     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |             |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 8.  | Giáo dục trung học phổ thông                                                                                                                                                                                                                                                                            | 8523        |
| 9.  | Đào tạo sơ cấp                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 8531        |
| 10. | Đào tạo trung cấp                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 8532        |
| 11. | Đào tạo cao đẳng                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 8533        |
| 12. | Đào tạo đại học                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 8541        |
| 13. | Đào tạo thạc sỹ                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 8542        |
| 14. | Đào tạo tiến sỹ                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 8543        |
| 15. | Giáo dục thể thao và giải trí                                                                                                                                                                                                                                                                           | 8551        |
| 16. | Giáo dục văn hoá nghệ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                             | 8552        |
| 17. | Giáo dục khác chưa được phân vào đâu<br>(Loại trừ: Dạy về tôn giáo; Các trường của các tổ chức Đảng, đoàn thể)                                                                                                                                                                                          | 8559        |
| 18. | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục<br>Chi tiết: Kiểm định chất lượng giáo dục                                                                                                                                                                                                                                      | 8560(Chính) |
| 19. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính)                                                                                                                                                              | 6619        |
| 20. | Hoạt động tư vấn quản lý<br>Chi tiết: Tư vấn quản lý các dự án đầu tư xây dựng                                                                                                                                                                                                                          | 7020        |
| 21. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết:<br>- Lập kế hoạch phát triển đô thị và kiến trúc cảnh quan;<br>- Thiết kế máy móc và thiết bị; Thiết kế và phác thảo công trình; Thiết kế kỹ thuật các dự án liên quan đến kỹ thuật dân dụng, kỹ thuật đường ống, kiến trúc giao thông | 7110        |
| 22. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết:<br>- Thiết kế thời trang liên quan đến dệt, trang phục, giấy, đồ trang sức, đồ đạc và trang trí nội thất khác, hàng hóa thời trang khác cũng như đồ dùng cá nhân và gia đình khác;<br>- Dịch vụ thiết kế đồ thị;<br>- Hoạt động trang trí nội thất          | 7410        |
| 23. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Hoạt động phiên dịch                                                                                                                                                                                               | 7490        |
| 24. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4690        |
| 25. | Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ                                                                                                                                                                                                                                                                          | 1610        |
| 26. | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác                                                                                                                                                                                                                                                       | 1621        |
| 27. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 1622        |
| 28. | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện                                                                                                                                                                                                                | 1629        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 29. | Xuất bản phần mềm<br>(trừ hoạt động xuất bản phẩm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 5820 |
| 30. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 7911 |
| 31. | Điều hành tua du lịch<br>Chi tiết: Lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế và các dịch vụ phục vụ khách du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 7912 |
| 32. | Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 8110 |
| 33. | Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 8211 |
| 34. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 3100 |
| 35. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4761 |
| 36. | Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4762 |
| 37. | Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4763 |
| 38. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ máy ảnh, phim ảnh, thiết bị quang học và thiết bị chính xác;<br>- Bán lẻ kính đeo mắt, kể cả các hoạt động phục vụ cho việc bán lẻ kính mắt như đo độ cận, độ viễn, mài lắp kính;<br>- Bán lẻ đồng hồ và đồ trang sức;<br>- Bán lẻ hoa tươi, cây cảnh, hạt giống, phân bón, động vật cảnh và thức ăn cho động vật cảnh;<br>- Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ, đồ thờ cúng và hàng hóa phục vụ mục đích tính ngưỡng khác;<br>- Bán lẻ tranh, tượng và các tác phẩm nghệ thuật khác mang tính thương mại. | 4773 |

**6. Vốn điều lệ:** 2.000.000.000 VNĐ

### 7. Danh sách thành viên góp vốn:

| STT | Tên thành viên      | Quốc tịch | Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức                | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Giấy tờ pháp lý của tổ chức | Ghi chú |
|-----|---------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | HỒ THỊ QUỲNH<br>NGA | Việt Nam  | Số 61 Hàng Gà,<br>Phường Hàng Bồ,<br>Quận Hoàn Kiếm,<br>Thành phố Hà Nội,<br>Việt Nam | 1.000.000.000         | 50,000    | 001178027782                                                                                            |         |

|   |           |          |                                                                                          |               |        |              |  |
|---|-----------|----------|------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|--------|--------------|--|
| 2 | HOÀNG ANH | Việt Nam | Số 12/65 phố Vân Hồ 3, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | 1.000.000.000 | 50,000 | 026190004289 |  |
|---|-----------|----------|------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|--------|--------------|--|

## 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: HOÀNG ANH

Giới tính: Nữ

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 05/09/1990

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 026190004289

Ngày cấp: 08/08/2019

Nơi cấp: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Số 12/65 phố Vân Hồ 3, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Số 22 Đội Cấn, Phường Đội Cấn, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội